

IV. Báo cáo tài chính:

Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Dvt: Việt Nam Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	98.664.322.092	55.694.868.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
111	1. Tiền	3.834.433.822	3.066.983.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
121	1. Đầu tư ngắn hạn		
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
130	III. Các khoản phải thu	55.026.979.647	41.151.093.533
131	1. Phải thu khách hàng	41.130.594.905	37.527.440.603
132	2. Trả trước cho người bán	14.033.288.154	3.706.680.342
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
138	5. Các khoản phải thu khác	651.962.881	779.890.687
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	788.866.293)	(862.918.099)
140	IV. Hàng tồn kho	36.858.677.610	10.679.192.079
141	1. Hàng tồn kho	36.902.070.100	10.722.584.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(43.392.490)	(43.392.490)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.944.231.013	797.599.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.325.035.208	195.858.618
152	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	619.195.805	601.740.973

Bảng cân đối kế toán
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.756.956.002	22.352.388.897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
212	3. Phải thu dài hạn nội bộ		
213	4. Phải thu dài hạn khác		
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
220	II. Tài sản cố định	25.411.018.169	16.401.919.473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	25.395.899.988	9.141.700.670
222	- Nguyên giá	36.998.901.269	19.466.399.042
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(11.603.001.281)	(10.324.698.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		
225	- Nguyên giá		
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	38.888.136
228	- Nguyên giá		46.665.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.777.627)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.118.181	7.221.330.667
240	III. Bất động sản đầu tư		
241	1. Nguyên giá		
242	2. Hao mòn lũy kế (*)		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.254.828.800	5.222.294.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.649.548.000	5.530.604.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư dài hạn (*)	(394.719.200)	(308.310.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.091.109.033	728.175.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	705.109.033	418.175.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
268	3. Tài sản dài hạn khác	386.000.000	310.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.421.278.094	78.047.257.624

Bảng cân đối kế toán
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	79.591.864.662	34.152.182.373
310	I. Nợ ngắn hạn	78.200.207.672	33.316.736.556
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	25.629.958.450	15.187.478.795
312	2. Phải trả cho người bán	43.431.144.830	9.141.190.985
313	3. Người mua trả tiền trước	167.025.818	250.507.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.962.223.961	2.738.870.768
315	5. Phải trả người lao động	2.190.552.830	4.983.146.201
316	6. Chi phí phải trả	104.989.120	92.113.600
317	7. Phải trả nội bộ		
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.714.312.663	923.428.957
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
330	II. Nợ dài hạn	1.391.656.990	835.445.817
331	1. Phải trả dài hạn người bán		
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		
333	3. Phải trả dài hạn khác	1.305.522.802	757.912.778
334	4. Vay và nợ dài hạn		
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	86.134.188	77.533.039
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		

Bảng cân đối kế toán

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	50.829.413.432	43.895.075.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	49.920.062.025	43.648.358.827
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.600.000.000	30.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.061.886	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	4.542.629.873	1.104.126.018
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.731.339.496	871.713.532
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	13.045.030.770	11.072.519.277
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	909.351.407	246.716.424
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	909.351.407	246.716.424
432	2. Nguồn kinh phí		
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.421.278.094	78.047.257.624



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Võ Đình Huy

Báo cáo kết quả kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2009	So với Kế Hoạch	So với Thực hiện 2008
DOANH SỐ	Tr.đồng	762.455	85,03%	80,1%
- Doanh thu tiêu thụ hàng hoá	-	759.340	84,91%	80,08%
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	-	1.559	124,28%	134,3%
- Doanh thu dịch vụ	-	1.556	132,03%	62,57%
Các khoản giảm trừ	-	-	-	0%
- Giảm giá	-	-	-	0%
- Chiết khấu hàng bán	-	-	-	0%
- Hàng bị trả lại	-	-	-	0%
Doanh thu thuần	-	762.455	85,04%	80,11%
Giá vốn hàng bán	-	728.117	83,74%	81,31%
Chiết khấu hàng mua	-	-	0%	0%
Lợi nhuận gộp	-	34.338	120,27%	61,03%
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.396	-	94,59%
Chi phí hoạt động tài chính	-	2.319	47,13%	28,58%
- Trong đó lãi vay	-	2.232	45,38%	28,6%
Chi phí bán hàng	-	20.788	139,03%	78,24%
Trích lập sự phòng	-	-	-	0%
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	-	3.780	157,48%	77,48%
Lợi tức thuần từ HĐKD	-	8.847	134,77%	48,66%
Thu nhập khác	-	8.223	-	152,67%
Chi phí khác	-	124	-	43,66%
Lợi tức khác	-	8.099	-	158,73%
Tổng lợi tức trước thuế	-	16.946	258,15%	72,78%
Thuế lợi tức phải nộp	-	2.955	180,05%	48,52%
Lợi nhuận sau thuế	-	13.991	284,18%	81,38%
Tỷ suất LN sau thuế trên Vốn ĐL	%	45,72	284,18%	81,38%
Tỷ suất lợi tức cổ phần	%	20,00	133,33%	100%



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Võ Đình Huy

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		825.067.787.320	1.080.552.977.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(788.632.991.824)	(976.564.275.956)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.055.066.447)	(5.870.094.678)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.232.494.889)	(7.804.711.420)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.648.420.792)	(4.393.785.273)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.465.823.797	6.093.014.698
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.383.146.173)	(37.292.129.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.581.490.992	54.720.995.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.646.432.449)	(7.228.193.888)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		175.500.000	599.728.062
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(138.944.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.194.214	174.764.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.391.682.235)	(8.353.701.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		760.423.497.922	941.237.416.261
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(749.981.018.267)	(979.069.997.475)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.865.900.000)	(9.197.321.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.576.579.655	(47.029.903.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		766.388.412	(662.609.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.066.983.524	3.727.820.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.061.886	1.772.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.834.433.822	3.066.983.524

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Trọng Phát**

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
Võ Đình Huy

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Petec Bình Định tên viết tắt là: PETEC BIDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15 tháng 05 năm 2001, (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 05 năm 2007). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 2 Chi nhánh và 5 cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần PeTec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Trung tâm Kinh doanh Ô tô PETEC BIDICO tại Bình Định
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Qui Nhơn
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Qui Nhơn
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
- Cửa hàng Xăng dầu Phù Mỹ - Phù Mỹ - Bình Định
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hảo - Hoài Nhơn - Bình Định

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, hóa chất, khí đốt và các chế phẩm từ dầu mỏ; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; phương tiện vận tải; xe máy và phụ tùng; thức ăn gia súc, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu phi kim loại, dây chuyền thiết bị đồng bộ; hàng điện tử, điện lạnh công nghiệp; hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai. Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản. Mua bán, gia công hàng nông sản. Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Tư vấn lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký Chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
➤ Máy móc thiết bị	05 - 13
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	06 - 10
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ tiền lương

Tổng quỹ tiền lương được xác định trên đơn giá tiền lương do Hội đồng quản trị phê duyệt (30% Tổng thu trừ tổng chi không có chi phí lương).

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% thu nhập chịu thuế.
 - Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp của năm 2009.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	120.261.133	115.683.597
Tiền gửi ngân hàng	3.714.172.689	2.951.299.927
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.834.433.822	3.066.983.524

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng	512.570.000	-
Phải thu về tiền đền bù	112.000.000	-
Các khoản phải thu khác	27.392.881	779.890.687
Cộng	651.962.881	779.890.687

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	14.110.689.002	-
Nguyên liệu, vật liệu	136.114.857	77.984.318
Thành phẩm	60.573.129	5.702.269
Hàng hóa	22.594.693.112	10.638.897.982
Cộng	36.902.070.100	10.722.584.569

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	619.195.805	601.740.973
Cộng	<u>619.195.805</u>	<u>601.740.973</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.062.592.967	1.599.328.877	1.395.267.868	409.209.330	19.466.399.042
Mua sắm trong năm	70.502.518	-	364.165.000	20.348.572	455.016.090
Đầu tư XD CB hoàn thành	11.411.563.354	5.375.761.952	549.247.954	-	17.336.573.260
Thanh lý, nhượng bán	92.000.000	-	167.087.123	-	259.087.123
Số cuối năm	<u>27.452.658.839</u>	<u>6.975.090.829</u>	<u>2.141.593.699</u>	<u>429.557.902</u>	<u>36.998.901.269</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	7.619.668.910	1.488.640.642	878.281.391	338.107.429	10.324.698.372
Khấu hao trong năm	1.283.957.166	42.484.218	121.440.243	26.887.929	1.474.769.556
Thanh lý, nhượng bán	89.716.540	-	106.750.107	-	196.466.647
Số cuối năm	<u>8.813.909.536</u>	<u>1.531.124.860</u>	<u>892.971.527</u>	<u>364.995.358</u>	<u>11.603.001.281</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.442.924.057	110.688.235	516.986.477	71.101.901	9.141.700.670
Số cuối năm	<u>18.638.749.303</u>	<u>5.443.965.969</u>	<u>1.248.622.172</u>	<u>64.562.544</u>	<u>25.395.899.988</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 4.236.783.267 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.504.165.280 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	46.665.763	46.665.763
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	46.665.763	46.665.763
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	7.777.627	7.777.627
Khấu hao trong năm	7.777.627	7.777.627
Thanh lý, nhượng bán	15.555.254	15.555.254
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	38.888.136	38.888.136
Số cuối năm	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trung tâm thương mại 323 Bạch Đằng	-	7.219.512.485
Công trình 02 bồn chứa An Phú	-	1.818.182
Sửa chữa cửa hàng xăng dầu Phước Lộc	15.118.181	-
Cộng	15.118.181	7.221.330.667

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu		
29.200 cổ phần Công ty CP Cà phê Petec	296.000.000	296.000.000
13.500 cổ phần Công ty CP Cà phê Petec Hà Nam Ninh	136.350.000	136.350.000
200.000 cổ phần Công ty CP Petec Logistic	2.000.000.000	2.000.000.000
41.108 cổ phần Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	-	1.048.254.000
51.796 cổ phần Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	1.187.198.000	-
200.000 cổ phần Công ty CP Petec Land	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư công trái		
Công trái Giáo dục (lãi suất 8,2%/năm, nhận lãi hàng năm)	10.000.000	10.000.000
Công trái Công trình giao thông thủy lợi đợt I (lãi suất 8,5%/năm, nhận lãi hàng năm)	-	10.000.000
Công trái Công trình giao thông thủy lợi đợt II (lãi suất 8,5%/năm, nhận lãi hàng năm)	-	10.000.000
Công trái Công trình giao thông thủy lợi đợt III (lãi suất 8,6%/năm, nhận lãi hàng năm)	20.000.000	20.000.000
Cộng	5.649.548.000	5.530.604.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của các đơn vị mà Công ty đã đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2009 cho các khoản vốn đã đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm (trừ cổ phiếu của Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1). Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	394.719.200	308.310.000
Cộng	394.719.200	308.310.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhỏ máy móc, tài sản	323.410.424	153.036.097
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	192.449.052	96.908.997
Chi phí thuê nhà	12.208.149	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	177.041.408	168.230.330
Cộng	705.109.033	418.175.424

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Công ty TNHH 1 thành viên Nhiệt điện Cần Thơ	100.000.000	170.000.000
- Công ty TNHH 1 thành viên Nhiệt điện Thủ Đức	70.000.000	140.000.000
- Trần Văn Trường (đặt cọc tiền thuê nhà)	216.000.000	-
Cộng	386.000.000	310.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Quy Nhơn	25.629.958.450	15.187.478.795
Cộng	25.629.958.450	15.187.478.795

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.954.787.194	2.648.420.792
Thuế thu nhập cá nhân	7.436.767	90.449.976
Cộng	2.962.223.961	2.738.870.768

18. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí vận chuyển hàng bán	18.711.906	38.840.280
Chi phí vận chuyển hàng mua	82.037.214	53.273.320
Chi phí phải trả khác	4.240.000	-
Cộng	104.989.120	92.113.600

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	34.197.141	140.010.336
Bảo hiểm xã hội	38.074.229	43.179.480
Nguyễn Công Huân	889.479.732	-
Cổ tức phải trả	2.254.324.558	224.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	498.237.003	740.014.583
Cộng	3.714.312.663	923.428.957

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.305.522.802	757.912.778
Cộng	1.305.522.802	757.912.778

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2008	30.600.000.000	-	502.549.811	541.021.300	1.483.904.645
Tăng trong năm	-	-	601.576.207	330.692.232	17.192.519.277
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.603.904.645
Số dư tại 31/12/2008	30.600.000.000	-	1.104.126.018	871.713.532	11.072.519.277
Số dư tại 01/01/2009	30.600.000.000	-	1.104.126.018	871.713.532	11.072.519.277
Tăng trong năm	-	1.061.886	3.438.503.855	859.625.964	13.990.983.317
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.018.471.824
Số dư tại 31/12/2009	30.600.000.000	1.061.886	4.542.629.873	1.731.339.496	13.045.030.770

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	9.652.000.000	9.652.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.948.000.000	20.948.000.000
Cộng	30.600.000.000	30.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.060.000	3.060.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.060.000</i>	<i>3.060.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.060.000</i>	<i>3.060.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	11.072.519.277	1.483.904.645
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	13.990.983.317	17.192.519.277
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12.018.471.824	7.603.904.645
- <i>Chi thường HDQT và BKS</i>	<i>396.865.655</i>	-
- <i>Chia cổ tức trong năm</i>	<i>6.120.000.000</i>	<i>6.120.000.000</i>
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.203.476.350</i>	<i>551.636.206</i>
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3.438.503.855</i>	<i>601.576.207</i>
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>859.625.964</i>	<i>330.692.232</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.045.030.770	11.072.519.277

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	762.454.711.907	951.822.579.813
- Doanh thu bán hàng	760.898.993.900	949.336.400.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.555.718.007	2.486.179.737
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	88.144.548
+ Hàng bán bị trả lại	-	88.144.548
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	762.454.711.907	951.734.435.265

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	726.880.772.245	894.507.433.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.235.905.454	962.338.815
Cộng	728.116.677.699	895.469.772.015

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.572.814	70.471.414
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.650.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.971.400	103.235.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.772.124
Lãi bán hàng trả chậm	1.110.369.362	1.232.670.507
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.062.709	67.317.100
Cộng	1.395.626.285	1.475.466.745

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	2.232.494.889	7.804.711.420
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	86.409.200	308.310.000
Cộng	2.318.904.089	8.113.021.420

26. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu khuyến mãi, thưởng tiêu thụ, hỗ trợ	7.969.767.519	4.029.345.203
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	159.545.457	824.657.402
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	4.572.727	531.976.129
Thu từ bồi thường bảo hiểm	21.197.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả, nhỏ lẻ	44.608.900	-
Thu nhập khác	23.153.072	-
Cộng	8.222.844.675	5.385.978.734

27. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí phạt hành chính	-	30.000.000
Chi phí bồi dưỡng dự lễ khởi công	24.349.140	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	94.736.234	164.089.840
Chi phí thanh lý tài sản	-	60.839.500
Chi phí khác	4.777.460	28.754.658
Cộng	123.862.834	283.683.998

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.945.770.511	23.282.309.925
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(61.272.260)	(75.007.724)
Điều chỉnh tăng	34.349.140	30.000.000
- Phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24.349.140	30.000.000
Điều chỉnh giảm	95.621.400	105.007.724
- Lãi trái phiếu	7.650.000	-
- Cổ tức nhận bằng tiền	87.971.400	103.235.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.772.124
Tổng thu nhập chịu thuế	16.884.498.251	23.207.302.201
- Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	-	419.451.300
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	16.884.498.251	22.787.850.901
Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	4.221.124.563	6.380.598.252
Thuế TNDN của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	-	179.265.839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo thông tư 03	1.266.337.369	491.989.807
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.954.787.194	6.067.874.284
- Chi phí Thuế TNDN của các năm trước tính vào năm nay	-	21.916.364
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.990.983.317	17.192.519.277

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.990.983.317	17.192.519.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.990.983.317	17.192.519.277
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.000	3.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.572	5.618

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Phát
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Võ Đình Huy

V. Bản giải trình kế toán tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Báo cáo kiểm toán độc lập:

a. Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được chọn để kiểm toán tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Petec Bình Định kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009.

b. Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban TGD và các Cổ đông Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo Tài chính năm 2009, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Petec Bình Định (sau đây gọi là Công ty) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc và Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty, trách nhiệm của kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và sự hợp lý của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo Tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Phương Lan
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0396/KTV

2. Kiểm toán nội bộ:

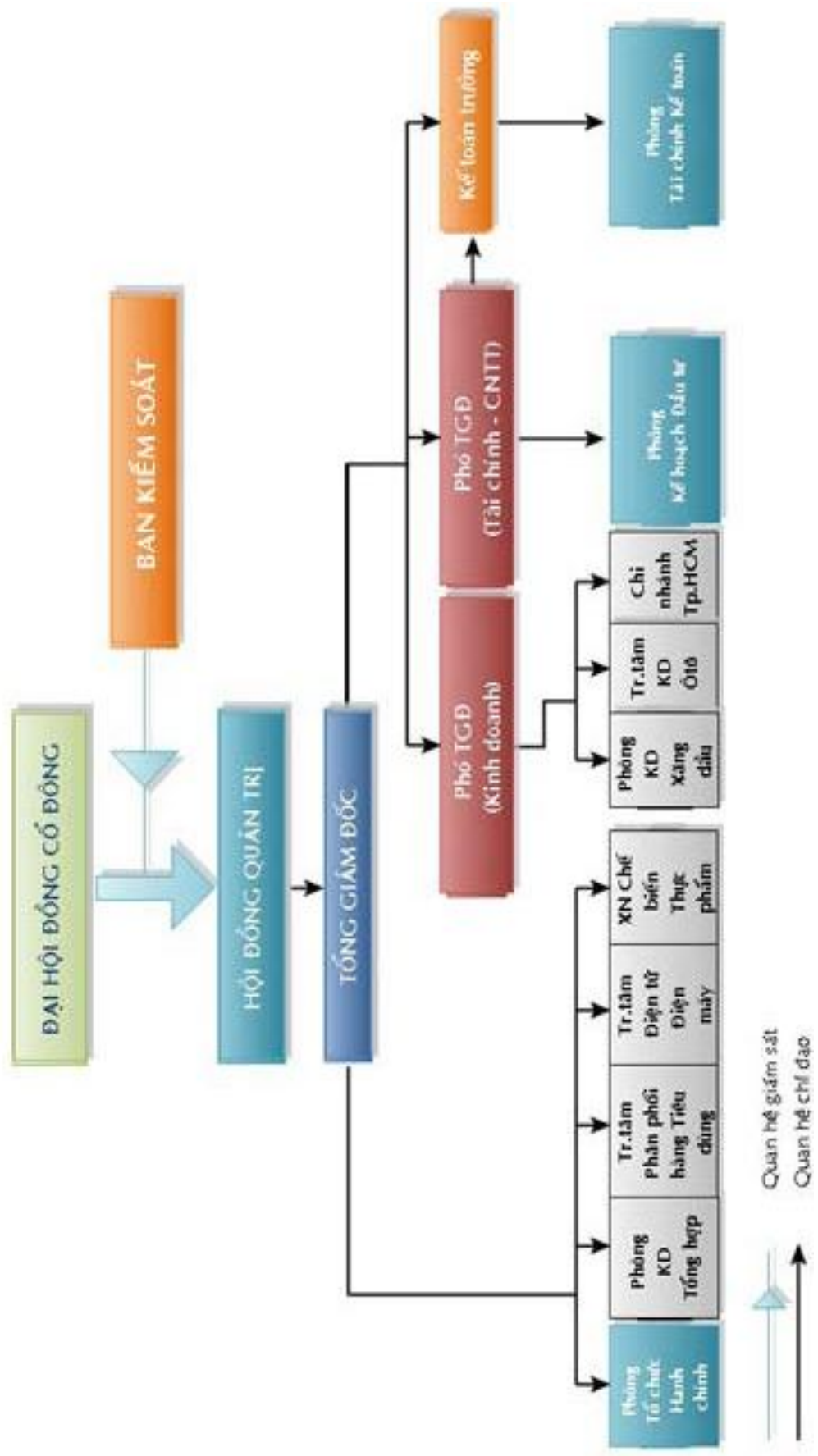
“Báo cáo tài chính của tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực mọi hoạt động của Công ty năm 2009, tuân thủ đầy đủ các quy định – trình tự và nguyên tắc tài chính”.

VI. Các công ty có liên quan:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không có

VII. Tổ chức và nhân sự:

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY PETEC BIDICO



Hội đồng Quản trị công ty:

Được đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 6 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm (theo điều lệ từ 5 - 7 thành viên). Các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông Công ty. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban Tổng Giám Đốc. Bên cạnh đó ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật.

Ban Tổng Giám đốc:

Ban tổng giám đốc gồm 3 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHĐCĐ đã thông qua. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn.

Dựa trên quy mô, ngành nghề và thị trường, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc công ty;
- Phòng Tài chính - kế toán;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Đầu tư;
- Phòng kinh doanh tổng hợp (Chủ yếu là VLXD);
- Phòng kinh doanh xăng dầu;
- Trung tâm kinh doanh ô tô;
- Xí nghiệp Chế biến và Phân phối hàng tiêu dùng ;
- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh;

Đứng đầu các bộ phận này là các trưởng phòng, Giám đốc Trung tâm, Xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Ngoài ra, trong công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị Chi bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

Nhân sự:

Tổng số nhân sự toàn công ty có đến cuối năm tài chính là 115 người. Trong đó nhân viên quản lý 23 người.

VIII. Thông tin cổ đông và quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

- Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/5/2006 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Nguyễn Trọng Phát	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Lương Duy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Võ Hữu Tánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Huỳnh Lạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009

- Ban kiểm soát**

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Bà Phạm Thị Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009
Ông Nguyễn Văn Phàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/5/2008 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2009

- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Trọng Phát	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008
Ông Lương Duy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008
Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2008 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008
Ông Võ Đình Huy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/01/2008 Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008

• **Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị:**

Stt	Họ tên người sở hữu cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1	C.Ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	965.200	31,54
2	Nguyễn Trọng Phát	88.600	2,90
3	Lương Duy Vân	85.200	2,78
4	Đỗ Khoa Mỹ Linh	61.800	2,02
5	Võ Hữu Tánh	104.200	3,41
6	Huỳnh Lạc	37.800	1,24
	Tổng cộng	1.342.800	43,88

2. Các dữ liệu thông kê về cổ đông:

a/. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2009:

- Tổng số cổ đông : 592 cổ đông.
- Tổng số cổ phần : 3.060.000 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Cổ đông pháp nhân : 01 cổ đông, nắm giữ 965.200 cổ phần, chiếm 31,54%.
- Cổ đông thể nhân : 591 cổ đông, nắm giữ 2.094.800 cổ phần, chiếm 68,46%.
- Cổ đông là Nhà nước : Không có.
- Cổ đông là CBCNV : 96 cổ đông, nắm giữ 898.200 cổ phần, chiếm 29,35%.
- Cổ đông ngoài DN : 496 cổ đông, nắm giữ 2.161.800 cổ phần, chiếm 70,65%.

- Cổ đông sở hữu vốn điều lệ:
 - Trên 5% : 01 cổ đông, nắm giữ 965.200 cổ phần, chiếm 31,54%.
 - Từ 2% đến dưới 5% : 04 cổ đông, nắm giữ 339.800 cổ phần, chiếm 11,1%.
 - Từ 1% đến dưới 2% : 04 cổ đông, nắm giữ 177.800 cổ phần, chiếm 5,81%.
 - Dưới 1% : 583 cổ đông, nắm giữ 1.577.200 cổ phần, chiếm 51,54%.

b/. Tình hình giao dịch của các cổ đông lớn:

Không có.

Trên đây là toàn bộ báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất – kinh doanh, hoạt động tài chính năm 2009, và phương hướng kế hoạch hoạt động năm 2010 của Công ty CP Petec Bình Định.

Tp. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 4 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu HĐQT – Công ty


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Phát